CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2467/NĐHP-TCKT	*Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2025*

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC năm 2024 sau kiểm toán

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC năm 2024 sau kiểm toán, như sau:

I. Công bố thông tin BCTC năm 2024 sau kiểm toán:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
   - Mã chứng khoán: HND
   - Trụ sở chính: Tổ dân phố số 6, phường Tam Hưng, Thành phố Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng.
   - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
   - Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
2. Loại công bố thông tin: Định kỳ
3. Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán.
4. Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC năm 2024 sau kiểm toán:

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2024 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 giảm so với năm 2023 là 182,5 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 41,3%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:

- Giá vốn hàng bán: Năm 2024 giảm so với năm 2023 là 169,7 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng bán giảm so với cùng kỳ 362,88 triệu kWh.

- Về Chi phí tài chính: Chi phí lãi vay năm 2024 giảm so với năm 2023 là 11 tỷ đồng (do số dư nợ vay dài hạn giảm dần) làm lợi nhuận tăng lên 11 tỷ đồng. Chi phí

chênh lệch tỷ giá năm 2024 giảm so với năm 2023 là 40,63 tỷ đồng do số dư nợ vay giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 giảm so với năm 2023 là 0,7 tỷ đồng.
- Thu nhập khác: thu nhập khác tăng so với cùng kỳ 0,59 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế là 222,63 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:

- Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu năm 20243 giảm so với năm 2023 là 406,4 tỷ đồng do sản lượng bán giảm so với cùng kỳ 362,88 triệu kWh và sản lượng hợp đồng Qc giao cũng giảm so với cùng kỳ.

- Về doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,33 tỷ đồng do lãi tiền gửi giảm và trong năm 2024 không có lãi từ Chênh lệch tỷ giá.
- Chi phí khác giảm so với cùng kỳ 0,94 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế là 414,69 tỷ đồng.*

- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2024 giảm so với năm 2023 là 192,07 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN năm 2024 giảm so với năm 2023 là 9,53 tỷ đồng (do LN trước thuế năm 2024 thấp hơn năm 2023). Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 giảm so với năm 2023 là 182,53 tỷ đồng.

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC sau kiểm toán giảm so với BCTC trước kiểm toán là 162,82 tỷ đồng, tỷ lệ giảm là 38,6% nguyên nhân do: Công ty ghi nhận vào báo cáo tài chính chi phí Sửa chữa lớn hoàn thành 215,4 tỷ đồng (căn cứ theo hướng dẫn của EVN cho toàn tập đoàn về việc hạch toán chi phí SCL khi công trình đã nghiệm thu chạy thử tổng hợp 72h), hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền lương 41,26 tỷ đồng theo quyết toán quỹ tiền lương và một số điều chỉnh kiểm toán khác.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Đương Sơn Bá

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên
Ông Trần Anh Duy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Đặng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:0200479225 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG TP. THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0963 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Nguyễn Tiến Quốc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.540.722.108.169**	**3.845.777.876.550**
I.	**Tiền**	**110**		**18.153.039.882**	**18.461.450.691**
1.	Tiền	111	4	18.153.039.882	18.461.450.691
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**15.000.000.000**	**20.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	20.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.553.524.703.195**	**2.909.010.684.792**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.541.473.107.916	2.891.229.662.629
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.049.291.107	11.964.084.691
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.002.304.172	5.816.937.472
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**805.764.237.961**	**830.842.440.619**
1.	Hàng tồn kho	141		805.764.237.961	830.842.440.619
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**148.280.127.131**	**67.463.300.448**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.006.221.987	6.433.212.060
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		137.356.733.133	61.030.088.388
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	8.917.172.011	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.439.500.277.055**	**3.974.826.157.016**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.192.403.751.598**	**3.707.542.909.041**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.188.132.689.849	3.699.780.914.500
	- Nguyên giá	*222*		*22.199.191.015.033*	*22.165.676.220.329*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(19.011.058.325.184)*	*(18.465.895.305.829)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	4.271.061.749	7.761.994.541
	- Nguyên giá	*228*		*15.881.889.562*	*15.881.889.562*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.610.827.813)*	*(8.119.895.021)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**44.583.783.469**	**60.752.992.258**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	44.583.783.469	60.752.992.258
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**500.000.000**	**500.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	500.000.000	500.000.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**202.012.741.988**	**206.030.255.717**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	134.322.990.127	139.692.541.507
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	67.689.751.861	66.337.714.210
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.980.222.385.224**	**7.820.604.033.566**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.257.020.340.007**	**1.808.064.671.094**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.251.009.846.029**	**1.800.075.477.378**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	953.594.322.443	1.052.252.407.111
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.336.681.378	9.261.825.372
4.	Phải trả người lao động	314		42.568.647.566	94.631.981.051
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	67.458.420.740	13.429.882.526
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	154.832.801.736	205.387.113.155
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	403.879.165.351
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	22.172.976.915	21.187.107.561
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.010.493.978**	**7.989.193.716**
1.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.010.493.978	7.989.193.716
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.723.202.045.217**	**6.012.539.362.472**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**5.723.202.045.217**	**6.012.539.362.472**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.000.000.000.000*	*5.000.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.821.386.776	25.891.795.906
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		354.578.690.796	272.523.243.737
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.149.197.495	517.471.552.679
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*7.210.783.328*	*276.000.000.000*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*108.938.414.167*	*241.471.552.679*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.980.222.385.224**	**7.820.604.033.566**

Phùng Đức Tuyền	Phạm Quốc Toàn	Dương Sơn Bá
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**11.036.275.254.339**	**11.442.698.022.681**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**11.036.275.254.339**	**11.442.698.022.681**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	10.629.084.456.559	10.798.766.961.748
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**407.190.797.780**	**643.931.060.933**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	520.766.635	7.850.744.697
6.	Chi phí tài chính	22	28	28.397.332.899	80.046.728.557
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.544.226.040*	*52.177.884.231*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	106.974.156.440	107.675.068.172
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**272.340.075.076**	**464.060.008.901**
9.	Thu nhập khác	31		4.844.882.223	4.251.114.638
10.	Chi phí khác	32		4.389.802.294	3.448.931.225
11.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**455.079.929**	**802.183.413**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**272.795.155.005**	**464.862.192.314**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	13.856.740.838	23.390.639.635
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**258.938.414.167**	**441.471.552.679**
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	518	788

M.S.D.N: 0200493225 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
TP. THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG

Phùng Đức Tuyền	**Phạm Quốc Toàn**	**Dương Sơn Bá**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***272.795.155.005***	***464.862.192.314***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
	Khấu hao tài sản cố định	02		546.758.488.769	927.799.876.045
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	11.411.819.168
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(437.390.411)	(6.140.973.093)
	Chi phí lãi vay	06		11.544.226.040	52.177.884.231
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***830.660.479.403***	***1.450.110.798.665***
	Thay đổi các khoản phải thu	09		270.356.137.931	(591.587.608.300)
	Thay đổi hàng tồn kho	10		23.726.165.007	(419.712.078.717)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.907.008.238)	349.862.701.354
	Thay đổi chi phí trả trước	12		9.796.541.453	9.201.124.393
	Tiền lãi vay đã trả	14		(16.379.220.473)	(212.465.754)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.114.551.584)	(22.142.371.279)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.038.942.824	925.178.184
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.749.562.104)	(57.506.376.353)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***982.427.924.219***	***718.938.902.193***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.042.445.904)	(23.204.625.353)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	100.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		323.417.321	4.315.549.981
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(27.719.028.583)***	***61.110.924.628***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(403.879.165.351)	(784.934.691.416)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(551.138.141.094)	(492.298.253.959)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(955.017.306.445)***	***(1.277.232.945.375)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(308.410.809)**	**(497.183.118.554)**
	Tiền đầu năm	**60**		**18.461.450.691**	**515.644.569.245**
	Tiền cuối năm (70=50+60)	**70**		**18.153.039.882**	**18.461.450.691**

Phùng Đức Tuyền	**Phạm Quốc Toàn**	**Dương Sơn Bá**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 824 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 832 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kĩ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 15
Tài sản cố định khác	08 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tài sản của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể đối với phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 03 năm đến 10 năm và đối với tài sản cố định hữu hình khác thời gian khấu hao từ 08 năm đến 10 năm, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã kí kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanhvì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chínhvà được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	137.004.929	55.592.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.016.034.953	18.405.857.730
	18.153.039.882	**18.461.450.691**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kì hạn	15.000.000.000	20.000.000.000
	15.000.000.000	**20.000.000.000**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,4%/năm (năm 2023: lãi suất 4,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	2.540.077.301.636	2.890.066.594.483
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Đạt	634.920.936	560.527.111
Công ty TNHH My Sơn	544.865.383	444.689.240
Các khoản phải thu khách hàng khác	216.019.961	157.851.795
	2.541.473.107.916	**2.891.229.662.629**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)*	2.540.077.301.636	2.890.066.594.483

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Anh Global	1.260.789.156	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật ROTES	1.245.705.246	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1.044.333.791	-
Viện Năng lượng	679.388.623	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	-	7.054.167.145
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	-	2.274.376.104
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.819.074.291	2.635.541.442
	7.049.291.107	**11.964.084.691**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.404.114.120	260.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Tư Vấn Thiết Kế Thịnh Lợi	71.179.561	51.801.060
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.184.915.410
Khác	3.527.010.491	3.320.221.002
	5.002.304.172	**5.816.937.472**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	803.865.532.670	-	827.212.010.688	-
Công cụ, dụng cụ	1.898.705.291	-	3.547.347.690	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	83.082.241	-
	805.764.237.961	**-**	**830.842.440.619**	**-**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	67.689.751.861	-	66.337.714.210	-
	67.689.751.861	**-**	**66.337.714.210**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản khác	2.006.221.987	6.433.212.060
	2.006.221.987	**6.433.212.060**
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	134.322.990.127	139.692.541.507
	134.322.990.127	**139.692.541.507**

(i) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	883.292.078.011	883.292.078.011	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.726.553	13.862.653.020	23.114.551.584	(8.917.172.011)
Thuế thu nhập cá nhân	487.893.499	8.995.177.182	8.636.262.543	846.808.138
Thuế tài nguyên	8.439.205.320	111.294.370.980	110.689.590.960	9.043.985.340
Thuế đất	-	16.400.655.895	16.400.655.895	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.503.590.700	27.057.702.800	445.887.900
	9.261.825.372	**1.061.351.525.788**	**1.069.193.841.793**	**1.419.509.367**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			*8.917.172.011*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*9.261.825.372*			*10.336.681.378*

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**10.397.050.654.855**	**10.969.897.186.691**	**560.088.653.353**	**237.320.332.682**	**1.319.392.748**	**22.165.676.220.329**
Tăng trong năm	10.734.239.385	21.252.178.695	1.354.285.715	174.090.909	-	33.514.794.704
Số dư cuối năm	**10.407.784.894.240**	**10.991.149.365.386**	**561.442.939.068**	**237.494.423.591**	**1.319.392.748**	**22.199.191.015.033**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**7.775.468.365.635**	**10.003.436.993.503**	**455.468.387.196**	**230.389.718.471**	**1.131.841.024**	**18.465.895.305.829**
Khấu hao trong năm	339.382.936.515	187.092.888.541	14.076.194.541	4.584.611.302	26.388.456	545.163.019.355
Số dư cuối năm	**8.114.851.302.150**	**10.190.529.882.044**	**469.544.581.737**	**234.974.329.773**	**1.158.229.480**	**19.011.058.325.184**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**2.621.582.289.220**	**966.460.193.188**	**104.620.266.157**	**6.930.614.211**	**187.551.724**	**3.699.780.914.500**
Tại ngày cuối năm	**2.292.933.592.090**	**800.619.483.342**	**91.898.357.331**	**2.520.093.818**	**161.163.268**	**3.188.132.689.849**

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.295.734.082.854 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.043.360.712.063 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.939.335.545.144 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.250.828.656.824 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
Số dư cuối năm	**13.661.782.685**	**2.220.106.877**	**15.881.889.562**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**6.779.061.311**	**1.340.833.710**	**8.119.895.021**
Khấu hao trong năm	3.228.953.136	261.979.656	3.490.932.792
Số dư cuối năm	**10.008.014.447**	**1.602.813.366**	**11.610.827.813**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**6.882.721.374**	**879.273.167**	**7.761.994.541**
Tại ngày cuối năm	**3.653.768.238**	**617.293.511**	**4.271.061.749**

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.724.262.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.249.506.447 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	9.639.610.518	29.092.149.117
Sửa chữa lớn tài sản cố định	34.944.172.951	31.660.843.141
	44.583.783.469	**60.752.992.258**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các công trình xây dựng cơ bản:	**9.639.610.518**	**29.092.149.117**
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	7.776.162.652	5.625.091.910
Nâng cấp hệ thống quan trắc tự động	-	12.008.568.259
Nâng cấp hệ thống AGC	-	4.574.272.727
Nâng cấp hệ thống SCADA	-	4.384.000.000
Các công trình khác	1.863.447.866	2.500.216.221

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các công trình sửa chữa lớn	**34.944.172.951**	**31.660.843.141**
Công trình sửa chữa lớn hệ thống chèn	14.998.344.400	-
Công trình sửa chữa lớn hệ thống điều hoàn và phòng cháy chữa cháy	6.605.498.835	-
Công trình sửa chữa lớn đại tu hệ thống nghiền than tổ 2 và trung tu hệ thống nghiền than tổ 4	4.972.699.070	-
Công trình sửa chữa lớn đại tu hệ thống FGD	3.435.662.688	-
Công trình sửa chữa lớn tuyến đường ống nước, tuyến cáp quang và tuyến cáp ngầm chưa hoàn thành	-	21.201.567.637
Các công trình khác	4.931.967.958	10.459.275.504

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	**-**	**500.000.000**	**-**

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty không niêm yết.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	623.449.511.905	623.449.511.905	704.299.386.550	704.299.386.550
Tổng Công ty Đông Bắc	226.637.114.652	226.637.114.652	164.176.197.288	164.176.197.288
Viện nghiên cứu Cơ khí	13.048.936.717	13.048.936.717	22.325.717.782	22.325.717.782
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.596.657.520	6.596.657.520	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.124.919.898	5.124.919.898	47.945.549.870	47.945.549.870
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	1.671.904.005	1.671.904.005	3.132.662.325	3.132.662.325
Khác	77.065.277.746	77.065.277.746	110.372.893.296	110.372.893.296
	953.594.322.443	**953.594.322.443**	**1.052.252.407.111**	**1.052.252.407.111**
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan *(chi tiết tại Thuyết minh số 32)*	8.671.053.324	8.671.053.324	3.536.235.463	3.536.235.463

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	59.065.763.120	-
Trích trước chi phí lựa chọn nhà thầu	3.625.386.570	2.448.925.842
Trích trước chi phí mua điện	1.983.414.254	1.999.711.603
Chi phí lãi vay	-	4.834.994.433
Trích trước chi phí thi sát hạch nghề Công nhân kỹ thuật	661.710.000	1.485.250.000
Các khoản trích trước khác	2.122.146.796	2.661.000.648
	67.458.420.740	**13.429.882.526**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	151.233.727.379	201.371.868.473
Bảo hiểm xã hội	2.289.571.610	2.909.106.057
Kinh phí công đoàn	167.146.530	164.734.284
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.142.356.217	941.404.341
	154.832.801.736	**205.387.113.155**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan *(chi tiết tại Thuyết minh số 32)*	**118.455.000.000**	**157.984.833.648**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**-**	**-**	**722.274.950.074**	**722.274.950.074**	**-**	**-**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	-	198.000.000.000	198.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	-	-	198.000.000.000	198.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	-	-	182.274.950.074	182.274.950.074	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**403.879.165.351**	**403.879.165.351**	**-**	**403.879.165.351**	**-**	**-**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (ii)	403.879.165.351	403.879.165.351	-	403.879.165.351	-	-
	403.879.165.351	**403.879.165.351**	**722.274.950.074**	**1.126.154.115.425**	**-**	**-**

(i) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất từ 3%/năm đến 4,4%/năm, được sử dụng để tài trợ cho hoạt động kinh doanh và không có tài sản bảo đảm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp cho khoản vay lại dài hạn với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo khoản nhận nợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay là 327.182.260 USD chưa được giải chấp như Thuyết minh số 12.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**21.187.107.561**	**24.088.758.177**
Tăng trong năm	**48.314.674.246**	**54.910.420.684**
Trích từ lợi nhuận	47.275.731.422	53.985.242.500
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP	8.000.000	120.960.000
Nhận từ nguồn quỹ khác	1.030.942.824	804.218.184
Giảm trong năm	**(47.328.804.892)**	**(57.812.071.300)**
Sử dụng trong năm	(44.196.683.469)	(56.062.906.505)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(1.629.303.090)	(1.645.814.795)
Giảm khác	(1.502.818.333)	(103.350.000)
Số dư cuối năm	**22.172.976.915**	**21.187.107.561**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Số dư đầu năm	**5.000.000.000.000**	**196.652.770.150**	**16.549.131.827**	**557.558.074.954**	**546.793.075.362**	**6.317.553.052.293**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	441.471.552.679	441.471.552.679
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	307.832.862	(307.832.862)	-
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	(276.000.000.000)	276.000.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53.985.242.500)	(53.985.242.500)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(692.500.000.000)	(692.500.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	9.342.664.079	(9.342.664.079)	-	-
Số dư cuối năm	**5.000.000.000.000**	**196.652.770.150**	**25.891.795.906**	**272.523.243.737**	**517.471.552.679**	**6.012.539.362.472**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm	**5.000.000.000.000**	**196.652.770.150**	**25.891.795.906**	**272.523.243.737**	**517.471.552.679**	**6.012.539.362.472**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	258.938.414.167	258.938.414.167
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	111.985.037.929	(111.985.037.929)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.275.731.422)	(47.275.731.422)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(501.000.000.000)	(501.000.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	29.929.590.870	(29.929.590.870)	-	-
Số dư cuối năm	**5.000.000.000.000**	**196.652.770.150**	**55.821.386.776**	**354.578.690.796**	**116.149.197.495**	**5.723.202.045.217**

(i) Theo Nghị quyết số 3425/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 5 năm 2024 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 11,5% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 551.000.000.000 VND. Trong năm 2024, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 351.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 8735/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2024 thông qua phương án tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 3% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 150.000.000.000 VND. Ngày đăng ký chốt danh sách cổ đông cuối cùng là ngày 30 tháng 12 năm 2024 và dự kiến chi trả chi trả vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ đông khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	**5.000.000.000.000**	**100%**	**500.000.000**	**5.000.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng 1 năm	16.142.170.183	15.240.575.660
Từ hai đến năm năm	64.568.680.732	60.962.302.639
Sau năm năm	297.337.156.006	301.551.841.072
	378.048.006.921	**377.754.719.371**

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m2 tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đôi đến bến Phà Rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13

tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024 là 11.786 VND/m2/năm.

Tiền thuê 630.200 m2 tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; Thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024 là 3.000 VND/m2/năm.

Tiền thuê 238.888 m2 tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 08 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024 là 14.871 VND/m2/năm.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	11.022.186.350.324	11.430.576.731.544
Doanh thu khác	14.088.904.015	12.121.291.137
	11.036.275.254.339	**11.442.698.022.681**
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)*	11.022.186.350.324	11.430.576.731.544

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	10.627.980.540.395	10.797.987.252.748
Giá vốn khác	1.103.916.164	779.709.000
	10.629.084.456.559	**10.798.766.961.748**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.323.172.971.244	9.061.870.411.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.794.537.157	926.833.567.490
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	293.706.961.660	338.327.731.828
Chi phí nhân công và nhân viên	249.529.686.174	275.430.776.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.015.886.160	62.578.387.205
Chi phí thuế, phí và lệ phí	140.991.083.175	122.140.912.365
Chi phí khác	104.847.487.429	118.480.534.220
	10.736.058.612.999	**10.905.662.320.920**

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	488.266.635	6.268.591.073
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.554.653.624
Thu nhập từ cổ tức	32.500.000	27.500.000
	520.766.635	**7.850.744.697**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.544.226.040	52.177.884.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán trong năm	16.853.106.859	16.457.025.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	11.411.819.168
	28.397.332.899	**80.046.728.557**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	33.978.403.845	38.884.109.508
Chi phí thuế, phí và lệ phí	17.414.351.261	14.362.795.374
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.543.541.508	6.190.356.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.092.184.798	19.291.118.786
Chi phí khác	30.945.675.028	28.946.688.246
	106.974.156.440	**107.675.068.172**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.848.904.376	23.379.412.127
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.836.462	11.227.508
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.856.740.838**	**23.390.639.635**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**272.795.155.005**	**464.862.192.314**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**257.052.817**	**319.500.000**
Cộng/(trừ):		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.202.183.000*	*319.500.000*
- Các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	*(945.130.183)*	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**273.052.207.822**	**465.181.692.314**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*1.308.626.565*	*802.183.413*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	*271.743.581.257*	*464.379.508.901*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**13.848.904.376**	**23.379.412.127**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Năm 2024 là năm thứ 9 mà Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**258.938.414.167**	**441.471.552.679**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(47.275.731.422)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**258.938.414.167**	**394.195.821.257**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	518	788

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 3425/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22 tháng 5 năm 2024, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**441.471.552.679**	**441.471.552.679**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(47.275.731.422)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**441.471.552.679**	**394.195.821.257**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	883	788

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành được phân bổ từ lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm 2024. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Đơn vị cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.022.186.350.324	11.430.576.731.544
	11.022.186.350.324	**11.430.576.731.544**
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32.104.886.918	22.403.083.948
Công ty điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	613.600.000	514.480.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	402.491.799	403.573.138
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	-	4.218.181.818
	33.120.978.717	**27.539.318.904**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh toán gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	420.732.272.210	799.836.211.791
Trong đó:		
Nợ gốc khoản vay	*403.879.165.351*	*784.934.691.416*
Chênh lệch tỷ giá	*16.853.106.859*	*14.901.520.375*
	420.732.272.210	**799.836.211.791**
Lãi vay và các loại thuế, phí		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.132.358.860	69.279.565.182
	8.132.358.860	**69.279.565.182**
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	255.510.000.000	353.175.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	130.109.700.000	179.842.250.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	10.020.000.000	13.850.000.000
	395.639.700.000	**546.867.250.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện -Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.540.077.301.636	2.890.066.594.483
	2.540.077.301.636	**2.890.066.594.483**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.596.657.520	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	1.671.904.005	3.132.662.325
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	402.491.799	403.573.138
	8.671.053.324	**3.536.235.463**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	76.500.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	38.955.000.000	51.940.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	3.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		44.833.648
	118.455.000.000	**157.984.833.648**
Vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	403.879.165.351
	-	**403.879.165.351**

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị		**1.904.968.500**	**1.954.062.000**
Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	693.250.000	657.420.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	594.835.000	564.126.000
Ông Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Anh Duy	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)	16.348.000	-
Ông Nguyễn Xuân Đặng	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)	384.535.500	516.516.000
Thù lao/Thu nhập của Ban Kiểm soát		**1.357.395.648**	**1.082.018.064**
Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	573.397.824	565.947.700
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát	567.997.824	336.070.364
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)	96.000.000	37.479.452
Ông Trương Văn Thời	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)	-	22.520.548
Thù lao/Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		**2.514.755.000**	**2.660.615.500**
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc	669.850.000	635.220.000
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc	470.635.000	516.698.500
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc	470.635.000	516.698.500
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	470.635.000	516.698.500
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng	433.000.000	475.300.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong năm không bao gồm 151.036.856.554 VND (năm trước: 201.371.868.473 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Phùng Đức Tuyền	**Phạm Quốc Toàn**	**Dương Sơn Bá**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025